

ĐỀ ANH 6

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	A	A	C	C	B	C	A	A	A
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	C	A	A	A	B	D	B	C	D
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
C	C	C	D	C	B	C	D	B	A
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	D	C	B	B	C	D	B	C	B

Question 1:

- A. increase = làm tăng
- B. reduce = làm giảm
- C. create = tạo ra
- D. damage = gây tổn hại

Giải thích: Tập thể dục giúp giảm (làm giảm) căng thẳng, không phải làm tăng hay tạo ra căng thẳng.

Question 2:

- A. promote = thúc đẩy, tăng cường
- B. remind = nhắc nhở
- C. resist = chống lại
- D. forbid = cấm

Giải thích: Đi bộ hay đạp xe có thể thúc đẩy (nâng cao) thể lực tổng thể. Từ “promote” là phù hợp nhất với nghĩa cải thiện, tăng cường fitness.

Question 3:

- A. keep = giữ
- B. make = làm, khiến
- C. take = lấy
- D. see = thấy, đảm bảo

Giải thích: Uống đủ nước rất quan trọng để giữ cơ thể đủ nước → “keep the body hydrated.”

Question 4:

- A. feelings = cảm xúc
- B. signals = tín hiệu
- C. toxins = độc tố
- D. patterns = mô hình

Giải thích: Nước giúp loại bỏ các chất độc (độc tố) khỏi cơ thể → “remove toxins.”

Question 5:

- A. boosted = được nâng cao
- B. balanced = cân bằng
- C. lowered = bị giảm xuống
- D. changed = thay đổi

Giải thích: Thiếu ngủ làm cho mức năng lượng bị giảm đi → “lowered energy levels.”

Question 6:

- A. dehydration = mất nước
- B. overwork = làm việc quá sức
- C. frustration = sự thất vọng, chán nản
- D. negativity = tiêu cực

Giải thích: Nếu không cân bằng thời gian giữa công việc và giải trí, bạn sẽ làm việc quá sức → “avoid overwork.”

Question 7:

- A. write = viết
- B. read = đọc
- C. listen = lắng nghe
- D. argue = tranh luận

Giải thích: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thường nhấn mạnh kỹ năng lắng nghe → “the ability to listen well.”

Question 8:

- A. active = chủ động, tích cực
- B. loud = to (âm thanh)
- C. silent = im lặng
- D. frequent = thường xuyên

Giải thích: Trong giao tiếp, thường nói đến “active listening” (lắng nghe tích cực), chứ không phải “loud listening” hay “silent listening.”

Question 9:

- A. jumping to = vội vàng kết luận
- B. focusing on = tập trung vào
- C. shaping = định hình
- D. looking after = chăm sóc

Giải thích: Tránh “jumping to judgments” (vội vàng phán xét) là cụm thường dùng.

Question 10:

- A. politely = một cách lịch sự
- B. daily = hằng ngày
- C. correctly = chính xác
- D. strictly = nghiêm khắc



Giải thích: Sau khi người khác nói xong, ta nên phản hồi một cách lịch sự (politely).

Question 11:

- A. negative = tiêu cực
- B. further = thêm (xa hơn, nhiều hơn)
- C. possible = có thể
- D. standard = chuẩn mực

Giải thích: Muốn làm rõ vấn đề thì cần “further questions” (những câu hỏi thêm).

Question 12:

- A. completing = hoàn thành
- B. covering = bao trùm, che phủ
- C. showing = thể hiện, bày tỏ
- D. missing = thiếu, mất

Giải thích: Giao tiếp hiệu quả cần thể hiện sự đồng cảm với người khác → “showing empathy.”

Question 13:

- b. Có vẻ là câu hỏi mở: “What do you usually do to relax...?”
- d. Trả lời “Actually, I often watch documentaries...” → phản hồi trực tiếp.
- c. “That’s interesting! I like documentaries...” → người hỏi tiếp tục bày tỏ quan điểm.
- a. “Oh, I see. I prefer watching comedy shows...” → ý kiến riêng.

Question 14:

- b. “Great! I’m excited...” thường mở đầu 1 cuộc hội thoại? Tuy nhiên, nó có thể là câu phản hồi.
- c. “Absolutely! I heard...” → có thể là tiếp tục đồng tình.
- d. “Do you want to check it out tomorrow?” → một lời đề nghị/hỏi.
- a. “Yes, let’s look for some...” → trả lời câu hỏi “Do you want...?”

Question 15:

- b. “Can you recommend a healthy dish...?” → câu hỏi mở.
- d. “Sure! I often order their soup...” → trả lời, gợi ý món.
- a. “Let’s try their vegetable soup...” → thêm chi tiết “I heard it’s good.”
- c. “Sounds delicious! We should also check...” → đồng tình, đề xuất thêm.

Question 16:

- c. “Are you free this weekend?” → Câu hỏi mở.
- a. “Not really, I’m working...” → trả lời không rảnh.
- b. “Wow, that’s a good idea...” → phản hồi, chúc may mắn.
- d. “Thanks, I’ll try my best.” → cảm ơn, kết thúc.

Question 17:

- b. “I feel nervous speaking English...” → câu mở, nêu vấn đề.
- c. “Maybe you can join an English club...” → đưa lời khuyên.
- a. “That’s true. The more practice...” → tán thành việc luyện tập.
- d. “Yes, I should. Practice makes perfect...” → đồng ý và chốt.

Question 18:

Giải thích: Đúng với mô tả “sunny but not too hot.”

"The weather was sunny but not too hot, which was perfect for swimming."

Question 19:

Giải thích: Đoạn nêu: “my younger sister built a sandcastle.”

Question 20:

Giải thích: Đoạn: “my parents relaxed under a big umbrella.”

Question 21:

Giải thích: Người kể đi dạo dọc bờ biển và “collect seashells.”

"I decided to go for a walk along the shore and collect seashells."

Question 22:

Giải thích: Đoạn cuối: “returned home feeling refreshed.”

Question 23:

Đoạn: “Later in the afternoon, we all played volleyball together.”

Question 24:

Giải thích: “.... a person’s vocabulary and knowledge.... Second.... concentration and analytical thinking skills... great way to reduce stress... Lastly, reading stimulates the imagination”

Question 25:

Giải thích: Đoạn nêu “fiction, non-fiction, or science books,” chứ không nói “history books.”

Question 26:

Đoạn nói “When people become absorbed in a story, they learn to focus for longer periods.” → Vì phải chú ý câu chuyện.

Question 27:

Đoạn: “Immersing oneself in a good book can provide a break from daily pressures.”

Question 28:

Đoạn cuối: “Readers often visualize characters and settings...”

Question 29:

Toàn đoạn nêu các lợi ích (vocab, stress relief, imagination, focus) → nhiều lợi ích về tinh thần, cảm xúc.

Question 30:

“become absorbed in a story” = “bị cuốn hút/ say mê” → tương đương “extremely interested.”

Question 31:

Tổng kết nội dung: đọc sách đem lại nhiều lợi ích

Question 32:

Đoạn đề cập: “habitat destruction, poaching, and climate change.” Không nói “natural evolution” là nguyên nhân.

Question 33:

“wildlife reserves” = khu bảo tồn động vật hoang dã, có quy định chặt chẽ

" creating wildlife reserves where hunting and other harmful activities are strictly controlled."

Question 34:

Đoạn: “When people understand the benefits of preserving wildlife, they are more likely to support protective measures.”

Question 35:

Đoạn: “By planting trees or cleaning rivers, volunteers can make a difference...”

Question 36:

Đoạn nhắc “planting trees, cleaning rivers” → C) “Introducing more predators” không được đề cập.

Question 37:

Đoạn: “Scientists also play a role by studying animal behavior and breeding them in captivity when necessary.” → nhằm khôi phục số lượng trước khi thả về tự nhiên.

Question 38:

“Strictly controlled” = “quản lý/giám sát một cách chặt chẽ, cẩn thận.”

Question 39:

Toàn đoạn nói về mục tiêu bảo tồn động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Question 40:

Đoạn kết luận: các biện pháp đa dạng (khu bảo tồn, giáo dục, tình nguyện, nghiên cứu) → mang lại hy vọng.

“...these combined actions offer hope for the future of endangered animals worldwide.”